

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/LĐ – ST

Ngày: 29 – 8 – 2025.

V/v: “*Tranh chấp về tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.

Các Hôi thâm nhân dân:

1. Ông Đinh Ngọc Hùng.
2. Ông Đặng Quang Hoach.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Trần Thanh Tuất – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại Hội trường xét xử số 4 - Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 05/2025/TLST-LĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST – LĐ ngày 06/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Cúc H** – sinh năm 1987.

Số căn cước công dân: 075187005060; ngày cấp 09/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Số D, đường F, ấp T, xã B, huyện T (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai.

- *Bi đơn:* **Bà Nguyễn Trang Bích N** – sinh năm 1987.

Số căn cước công dân: 075187002936; ngày cấp 25/4/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số B đường H, phường T, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Minh T** – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền bà **Đinh Thị Phương H1** – sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số B đường H, phường T, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn D.

Địa chỉ: Khu công nghiệp S, xã B, huyện T (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: **Bà Trà Lam T1** – Tổng Giám đốc.
(Bà H1, bà N, bà Đinh Thị Phương H1 và bà T1 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cúc H trình bày:

Đầu tháng 11/2024, bà có làm việc và tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty trách nhiệm hữu hạn B. Tuy nhiên trong quá trình xét duyệt và xử lý hồ sơ bảo hiểm xã hội thì bà phát hiện bị trùng thời gian đóng bảo hiểm xã hội với sổ bảo hiểm xã hội 7508240328 làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012. Theo đó, ngoài quyền sổ bảo hiểm xã hội hiện tại của bà mang số sổ 7508066956 thì còn một cuốn sổ bảo hiểm xã hội mang số sổ 7508240328.

Về quyền sổ bảo hiểm xã hội số 7508240328, bà xin giải trình như sau: Do thiếu hiểu biết nên tháng 12/2008, bà có cho bà Nguyễn Trang Bích N là em gái của bà mượn các giấy tờ hồ sơ cá nhân của bà gồm chứng minh nhân dân, sơ yếu lý lịch để đi làm và đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D vì lúc đó em bà bị mất giấy tờ tùy thân.

Hơn nữa, thời điểm đó gia đình bà khó khăn nên bà Nguyễn Trang Bích N muốn được hỗ trợ kinh tế để trang trải cuộc sống của gia đình. Ngoài ra, do bà không hiểu biết pháp luật nên mới thực hiện việc cho mượn giấy tờ, hồ sơ để bà Nguyễn Trang Bích N tham gia lao động và đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012 với mức lương từ 3.000.000 đồng – 4.000.000 đồng, vị trí việc làm là công nhân.

Xét thấy, quan hệ lao động phải được giao kết trên nguyên tắc “trung thực” và người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động một cách trung thực. Trên cơ sở những gì đã trình bày, có thể thấy bà Nguyễn Trang Bích N đã không trung thực trong việc giao kết hợp đồng lao động với Công ty trách nhiệm hữu hạn D. Đồng thời, việc bà Nguyễn Trang Bích N sử dụng thông tin cá nhân của bà để giao kết hợp đồng lao động dẫn đến việc trùng thời gian bảo hiểm xã hội mang giữa 02 Công ty. Việc này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của bà trong việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

Tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH của Bộ L ban hành ngày 31/05/2022, có quy định về thẩm quyền giải quyết trong trường hợp mượn hồ sơ người khác để giao kết hợp đồng lao động, như sau:

“1. Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động, Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

2. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 50, Điều 51 của Bộ luật Lao động và mục 3 Chương III của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020

của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Theo đó, Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu... ”.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Tuyên Hợp đồng lao động từ tháng 12/2008 đến tháng 04/2012 giữa bà Nguyễn Thị Cúc H (người trực tiếp lao động là bà Nguyễn Trang Bích N) và Công ty trách nhiệm hữu hạn D là vô hiệu vì vi phạm nguyên tắc “Trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động.

Bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu.

**** Theo bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Trang Bích N trình bày:***

Vào tháng 12/2008 do thiếu hiểu biết pháp luật bà có mượn giấy tờ tùy thân gồm chứng minh nhân dân và sơ yếu lý lịch của bà Nguyễn Thị Cúc H để đi làm và đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D với vị trí làm việc công nhân.

Nay bà Nguyễn Thị Cúc H khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động được ký kết giữa bà (thực tế bà tên của bà H) với Công ty trách nhiệm hữu hạn D trong khoảng thời gian từ tháng 12/2008 đến tháng 04/2012 thì bà đồng ý và không có ý kiến gì.

Bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

**** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn D do bà Trà Lam T1 đại diện pháp luật có bản tự khai trình bày:***

Công ty trách nhiệm hữu hạn D và bà Nguyễn Thị Cúc H có ký kết các hợp đồng lao động; 01 Hợp đồng lao động số 020527 ngày 08/11/2007, hợp đồng thời hạn lao động 01 năm từ ngày 07/11/2008 đến ngày 08/11/2009; 01 hợp đồng lao động số 020527 ngày 08/11/2009, hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Trước khi ký hợp đồng lao động, Công ty đã yêu cầu người lao động cung cấp thông tin các nhân, giấy tờ tùy thân, sơ yếu lý lịch. Tất cả các giấy tờ trên có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B và Công an xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Do có xác nhận từ chính quyền địa phương nên Công ty trách nhiệm hữu hạn D hoàn toàn tin tưởng vào các tài liệu mà người lao động cung cấp và tiến hành ký hợp đồng lao động dựa vào các tài liệu cung cấp nói trên.

Ngày 16/5/2012, Công ty trách nhiệm hữu hạn D đã chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động. Tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty trách nhiệm hữu hạn D đã hoàn tất mọi nghĩa vụ và giải quyết mọi chế độ cho người lao động, đồng thời cũng trả sổ bảo hiểm cho người lao động từ ngày 11/6/2012.

Người lao động bà Nguyễn Trang Bích N mượn hồ sơ của người khác bà Nguyễn Thị Cúc H để giao kết hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn D là hành vi vi phạm nguyên tắc trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động.

Công ty trách nhiệm hữu hạn D hoàn toàn không hề biết người lao động đã sử dụng giấy tờ tùy thân của người khác để xin việc và cũng không bao giờ nghĩ rằng có người cho mượn giấy tờ tùy thân của mình để cho người khác đi ký hợp đồng lao động. Chỉ đến khi nhận được Thông báo thụ lý của Tòa án thì Công ty

trách nhiệm hữu hạn D mới biết đã bị người lao động lừa dối.

Công ty trách nhiệm hữu hạn D không có ý kiến vụ án dân sự thụ lý số 05/2025/TLST-LĐ, ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai) về tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu cũng như giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của Công ty trách nhiệm hữu hạn D.

Bên cạnh đó phía Công ty trách nhiệm hữu hạn D xin được vắng mặt các buổi làm việc, các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử theo giấy triệu tập của Tòa án.

*** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ do bà Đinh Thị Phương H1 đại diện theo ủy quyền có bản tự khai trình bày:**

Qua tra cứu dữ liệu của ngành Bảo hiểm xã hội, bà Nguyễn Thị Cúc H - sinh ngày 24/12/1987, số chứng minh nhân dân 271750856, số căn cước công dân 075187005060. Hiện có 03 sổ Bảo hiểm xã hội (7508240328, 7508066956 và 4707164146) có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trùng nhau, cụ thể như sau:

Mã số sổ BHXH	Thời gian đóng BHXH	Đơn vị sử dụng lao động	Đã hưởng
7508240328	12/2008– 4/2012	Công ty TNHH Dona Pacific Việt Nam	
7508066956	07/2007- 6/2010	Công ty TNHH Shang Yang	Trợ cấp thất nghiệp, BHXH 1 lần
	12/2024	Công ty TNHH Bao Bì giấy Giai Thành	
4707164146	05/2007– 02/2008	Công ty TNHH Thú Nhồi Bông A Plus Vina	
	08/2016 – 06/2017	Công ty TNHH Đông Phương Đồng Nai Việt Nam	

Ngày 27/12/2024, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ làm việc với Nguyễn Thị Cúc H và bà Nguyễn Trang Bích N ghi nhận sự việc trùng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là do bà Nguyễn Thị Cúc H cho bà Nguyễn Trang Bích N mượn hồ sơ để đi làm và tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012 (sổ BHXH mã số 7508240328).

Như vậy, Hợp đồng lao động ký kết giữa bà Nguyễn Trang Bích N (mang tên Nguyễn Thị Cúc H) với Công ty trách nhiệm hữu hạn D từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012 thuộc trường hợp hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 của Bộ L: Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động. Đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ và Tòa án có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, đương sự đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- *Về giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cúc H về việc tuyên hợp đồng lao động từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012 giữa bà Nguyễn Thị Cúc H (Người trực tiếp tham gia lao động là bà Nguyễn Trang Bích N) và Công ty trách nhiệm hữu hạn D là vô hiệu.

Do các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu nên không phải đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về án phí*: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Trang Bích N có nơi cư trú tại xã B, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Cúc H khởi kiện yêu cầu Tòa án Tuyên hợp đồng lao động từ 12/2008 đến tháng 4/2012 giữa bà Nguyễn Thị Cúc H (người trực tiếp tham gia lao động là bà Nguyễn Trang Bích N) và Công ty trách nhiệm hữu hạn D là vô hiệu. Căn cứ vào Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”.

[1.3] Về xác định tư cách tố tụng: Bà Nguyễn Thị Cúc H là người khởi kiện bà N nên xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn, bà N là bị đơn và Công ty trách nhiệm hữu hạn D, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn xác định thời điểm nhận biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là khoảng tháng 12/2024. Do đó, còn thời hiệu khởi kiện theo khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019.

[1.5] Tổng đạt văn bản tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì. Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị Cúc H2 và bị đơn bà Nguyễn Trang Bích N đều xác định tháng 12/2008, bà H2 có cho bà Nguyễn Trang Bích N là em gái của bà H2 mượn các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của bà H2 gồm chứng minh

nhân dân, sơ yếu lí lịch để đi làm và đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D vì lúc đó bà N bị mất các giấy tờ tùy thân.

Hơn nữa, thời điểm đó gia đình bà H2 khó khăn nên bà N muốn được hỗ trợ kinh tế để trang trải cuộc sống của gia đình. Ngoài ra, do bà H2 không hiểu biết pháp luật nên mới đồng ý cho bà N mượn giấy tờ, hồ sơ để bà Nguyễn Trang Bích N tham gia lao động và đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty trách nhiệm hữu hạn D từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012 và được Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ cấp sổ bảo hiểm mang tên bà Nguyễn Thị Cúc H mã số 7508240328. Bản thân bà H cũng đã làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn S từ tháng 7/2007 đến tháng 6/2010; làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn B từ tháng 12/2024 đến nay đã được Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ cấp sổ bảo hiểm mang tên Nguyễn Thị Cúc H mã số 7508066956.

Theo biên bản ngày 27/12/2025 tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ cũng đã xác định trường hợp người lao động mượn hồ sơ để đi giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động nên đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

Căn cứ Điều 15, Điều 16 và Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019 và Điều 10 nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với hậu quả của hợp đồng vô hiệu do các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết các chế độ về bảo hiểm xã hội.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Trang Bích N phải chịu 300.000 đồng án phí lao động sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Cúc H không phải chịu án phí lao động sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 15, Điều 16, Điều 49, Điều 50, Điều 51 và Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Điều 10 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cúc H về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động từ tháng 12/2008 đến tháng 4/2012 giữa bà Nguyễn Thị Cúc H (người trực tiếp tham gia lao động là bà Nguyễn Trang Bích N) và Công ty trách nhiệm hữu hạn D là vô hiệu.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết chế độ về bảo hiểm xã hội.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Trang Bích N phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí lao động sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Cúc H không phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Cúc H 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000681, ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 3 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Bá Đức

